

BẢNG CỎ KẾT QUẢ HỌC TẬP - GIẢI A HẸC KỲ 1
Khối Lớp 10 PT

TT	PHÂN BAN	Tạ N L, P	SS HS	SL điểm	S' L' U CHI TIẾT												GIỎI VIÊN CHỦ NHIỆM
					GIẢI		KHÁ		T.BÌNH		YẾU		KÉM		>= T.BÌNH		
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Chữ viết	10A01	44	44	0	0	2	4.5	7	15.9	25	56.8	10	22.7	9	20.5	Phạm Thị Ngọc
2	Chữ viết	10A02	45	45	0	0	1	2.2	8	17.8	30	66.7	6	13.3	9	20	Trần Thị Thanh Khoa
3	Chữ viết	10A03	44	42	0	0	2	4.8	7	16.7	26	61.9	7	16.7	9	21.4	Nguyễn Minh Nhật
4	Chữ viết	10A04	43	43	0	0	0	0	12	27.9	20	46.5	11	25.6	12	27.9	Nguyễn Thị Ngọc Trang
5	Chữ viết	10A05	44	44	0	0	1	2.3	8	18.2	21	47.7	14	31.8	9	20.5	Nguyễn Thị Thị
6	Chữ viết	10A06	45	45	0	0	0	0	4	8.9	21	46.7	20	44.4	4	8.9	Cao Hữu Chấn
7	Chữ viết	10A07	45	44	0	0	0	0	13	29.5	24	54.5	7	15.9	13	29.5	Lê Thị Thanh Hương
8	Chữ viết	10A08	45	44	0	0	1	2.3	5	11.4	20	45.5	18	40.9	6	13.6	Vũ Thị Thu Thủy
9	Chữ viết	10A09	42	42	0	0	1	2.4	5	11.9	21	50	15	35.7	6	14.3	Phan Thị Mai Hương
10	Chữ viết	10A10	43	42	0	0	0	0	10	23.8	19	45.2	13	31	10	23.8	Thị Thị Thanh Trang
	Tổng Khối	Cộng	440	435	0	0	8	1.8	79	18.2	227	52.2	121	27.8	87	20	

(Ghi chú SX liên tục để xác định số lượng học sinh có kết quả HsC học kỳ 1)

Người lập bảng
(Ký tên)

TẠM BỔNH, 10 tháng 1 năm 2015

Hiệu trưởng
(Ký, Đóng dấu)

Hi' u trÉ ng
($K\tilde{I}$, $L \cdot ng d^n u$)

BẢNG CỎ KẾT QUẢ HỌC TẬP - GIẢI A HẸC KỶ 1
Kiểm tra 12 PT

TT	PHÂN BAN	Tạ N L, P	SS HS	SL điểm	S' L' U CHI TIET												GIĆO VIạ N CH, NHI' M
					GI, I		KHÁ		T.BÌNH		Yε U		KÉM		>= T.BÌNH		
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	Ch bñ	12A01	45	45	0	0	7	15.6	27	60	11	24.4	0	0	34	75.6	Trñ Anh Nga My
2	Ch bñ	12A02	46	46	0	0	6	13	19	41.3	20	43.5	1	2.2	25	54.3	Nguy, n Th' HiJñ Hñh
3	Ch bñ	12A03	46	46	0	0	5	10.9	30	65.2	11	23.9	0	0	35	76.1	Nguy, n Th' Bño Linh
4	Ch bñ	12A04	45	45	0	0	2	4.4	35	77.8	8	17.8	0	0	37	82.2	Trñ Th' TuyJñ Mai
5	Ch bñ	12A05	46	46	0	0	7	15.2	26	56.5	13	28.3	0	0	33	71.7	Trñ Th' H'ng Thu
6	Ch bñ	12A06	44	44	0	0	6	13.6	18	40.9	19	43.2	1	2.3	24	54.5	Nguy, n Thù Hñ YJñ
7	Ch bñ	12A07	45	45	0	0	1	2.2	20	44.4	23	51.1	1	2.2	21	46.7	Trñ Ng' c Tuñ
8	Ch bñ	12A08	46	46	0	0	2	4.3	19	41.3	23	50	2	4.3	21	45.7	Trñ Th' M: HuyQñ
9	Ch bñ	12A09	46	46	0	0	6	13	25	54.3	14	30.4	1	2.2	31	67.4	Trñ Th' Thñy Nga
10	Ch bñ	12A10	44	44	0	0	6	13.6	22	50	15	34.1	1	2.3	28	63.6	L° Th' Ng' c Dung
	To'n Kh' i	C, ng	453	453	0	0	48	10.6	241	53.2	157	34.7	7	1.5	289	63.8	

(Ghi chú: SX là chữ viết, đ là điểm, % là phần trăm, h là học sinh, c là kết quả, H là học lực, k là kết quả)

Người lập bảng

(Ký tên)

TẶNG BỔNH, 10 tháng 1 năm 2015

Học trưởng

(Ký, Đóng dấu)